

TÍNH LIÊN KẾT TRONG CÁC BÀI LUẬN CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH NĂM THỨ BA TẠI MỘT TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ HƯƠNG LAN¹ - NGUYỄN THỊ NGỌC PHÚ²
NGUYỄN THỊ MINH TRANG³ - ĐINH THỊ NGỌC ANH⁴

Abstract: This study investigates students' utilization of cohesive devices in argumentative essays written by third-year students at a university in Hanoi. Using document analysis and based on Halliday and Hasan's cohesion framework, nine students essays were analyzed to identify the types and frequency of cohesive devices employed. The finding showed that reference was the most frequently used, followed by lexical cohesion, and conjunction. In contrast, substitution and ellipsis made up for the lowest proportion of grammatical cohesive devices recorded in the texts. However, there was little correlation between the student's use of cohesive devices and the quality of their argumentative essays. Therefore, the study suggests that educators should help students expose themselves more to authentic materials to lift their knowledge, expand their vocabulary, and improve their ability to use cohesive devices as native speakers do.

Keywords: *cohesion, argumentative writing, English majors*

1. Đặt vấn đề

Viết là một kỹ năng cơ bản, nhưng lại là kỹ năng khó trong bốn kỹ năng tiếng Anh: nói, nghe, đọc và viết. “Đọc sách làm cho người ta toàn diện; thảo luận làm cho người ta tự tin và viết lách làm cho họ chính xác” [20]. Việc thành thạo kỹ năng viết là rất quan trọng, đặc biệt là đối với sinh viên bởi kỹ năng viết có mối liên hệ chặt chẽ với ba kỹ năng còn lại. Nó cho phép người học diễn đạt suy nghĩ của mình thành lời một cách logic. Nếu có khả năng viết tốt, sinh viên có thể nói và đọc văn bản hiệu quả hơn. Nhìn chung, việc thành thạo kỹ năng viết sẽ giúp việc học tiếng Anh trở nên dễ dàng hơn.

Tại Việt Nam, Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 quy định tiếng Anh là môn học bắt buộc đối với học sinh từ lớp 3 đến lớp 12 [2]. Theo Hoàng Văn Vân [23], sau khi hoàn thành cấp trung học phổ thông, học sinh sẽ phải đạt được Cấp độ 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam [1]. Cấp độ này yêu cầu người học có thể viết được một bài luận mạch lạc với các luận điểm phù hợp khoảng 200 từ. Tuy nhiên, cho đến bậc đại học, các sinh viên EFL (học tiếng Anh như ngoại ngữ) vẫn gặp nhiều thách thức về kỹ năng viết, đặc biệt là đối với việc viết các bài luận. Có thể nói rằng, kỹ năng viết vẫn là phần thử thách nhất để đạt được trình độ thông thạo tiếng Anh [6]. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu đã chứng minh sự ảnh hưởng của việc sử dụng các phương tiện liên kết đến sự mạch lạc và tính liên kết trong bài viết [8]. Theo Grabe & Kaplan [11], các khía cạnh văn hoá của bối cảnh dạy viết tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai ở một mức độ nào đó tạo ra một số thách thức nhất định cho người học. Ở nhiều nền văn hoá châu Á, mọi người chịu ảnh hưởng của triết lý Nho giáo, trong đó có xu hướng hướng đến sự đồng thuận, chỉ giải quyết ý kiến của công chúng và cố gắng phát triển sự đồng thuận giữa các thành viên trong cộng đồng [13]. Việc lớn lên trong triết lý sống như vậy, người Việt Nam có xu hướng tránh phản đối và phản ứng bằng cách lập luận vòng vo trong bài viết của họ [14]. Một lý do khác liên quan đến việc dạy kỹ năng viết, là trong chương trình giảng dạy ở trường học Việt Nam, nhiều giáo viên tiếng Anh chỉ tập trung vào việc dạy các quy tắc ngữ pháp hơn là rèn luyện khả năng diễn ngôn cho người học. Do đó, người học gặp vấn đề với việc sắp xếp các ý tưởng. Họ cũng thiếu hiểu biết về hệ thống liên kết, đặc biệt trong việc áp dụng các phương tiện liên kết vào bài viết.

1, 2, 3, 4 Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Dựa trên những nghiên cứu trước đây về tầm quan trọng của phương tiện liên kết trong bài luận, nghiên cứu này tìm hiểu và số liệu hoá việc sử dụng phương tiện liên kết trong các bài luận tiếng Anh. Nghiên cứu dựa trên khung lý thuyết ngôn ngữ chức năng hệ thống, đặc biệt là việc sử dụng các phương tiện liên kết trong các bài luận để giải quyết những vấn đề đặt ra. Những lý thuyết này sẽ được diễn giải trong phần cơ sở lý thuyết dưới đây.

2. Một số khái niệm lý thuyết liên quan

Liên kết (cohesion)

Trong tiếng Anh, thuật ngữ *tính liên kết* đóng vai trò không thể thiếu. Halliday & Hasan [12, tr. 4] định nghĩa rằng “khái niệm liên kết là một khái niệm ngữ nghĩa; nó đề cập đến các mối quan hệ ý nghĩa tồn tại trong văn bản và định nghĩa nó là một văn bản. Sự gắn kết xảy ra khi việc diễn giải một số yếu tố trong diễn ngôn phụ thuộc vào việc diễn giải một yếu tố khác”. Sự liên kết thể hiện mối quan hệ ngữ nghĩa thông qua các phương thức tạo tính liên kết (cohesive devices).

Phương tiện liên kết (cohesive devices)

Các phương tiện liên kết là các yếu tố có “thuộc tính báo hiệu rằng cách diễn giải đoạn văn đang nói đến phụ thuộc vào một yếu tố khác” [12, tr.13]. “Sự liên kết được thể hiện một phần thông qua ngữ pháp và một phần thông qua từ vựng” [12]. Do đó, trong hệ thống của Halliday các phép liên kết được chia thành hai loại chính: phép liên kết ngữ pháp và phép liên kết từ vựng. Phép liên kết ngữ pháp gồm: phép quy chiếu, phép thế (gồm thế và tính lược) và phép nối. Phép liên kết từ vựng gồm phép lặp và phép phối hợp từ ngữ.

Phép quy chiếu (reference)

Derewianka & Jones (2016) định nghĩa phép quy chiếu là quy chiếu đến một cái gì đó được đề cập trong văn bản [9]. Theo Halliday & Hasan [12], có ba loại quy chiếu: cá nhân, chỉ định và so sánh. Quy chiếu cá nhân là quy chiếu trong tình huống nói. Nó bao gồm danh từ cá nhân, từ hạn định sở hữu và đại từ sở hữu. Quy chiếu chỉ định là một hình thức chỉ định bằng lời nói và quy chiếu so sánh là quy chiếu gián tiếp bằng nhận dạng hoặc tương đồng.

Phép nối/từ nối (conjunction)

Phép nối hay từ nối được miêu tả là “một yếu tố nằm trên ranh giới của ngữ pháp và ngữ nghĩa”. Phép nối có thể được phân loại thành một thành phần trong hệ thống ngữ pháp, nhưng việc phân loại mang tính phức tạp bởi chính từ nối sẽ có thể mang ý nghĩa khác nhau trong các văn cảnh khác nhau [12, tr.303-304]). Để đơn giản hoá, từ nối đóng vai trò như một cầu nối giữa các từ, cụm từ và câu cả về mặt ngữ pháp và từ vựng. Halliday chia từ nối thành bốn loại chính: (1) Từ nối bổ sung như *and* (và), *for instance* (ví dụ như), *likewise* (tương tự); (2) Từ nối nhượng bộ như *but* (nhưng), *however* (tuy nhiên), *though* (mặc dù), *yet* (vậy mà); (3) Từ nối nguyên nhân kết quả như *so* (vì vậy), *in order to* (để), *because of* (do đó); (4) Từ nối chỉ thời gian như *finally* (cuối cùng), *in conclusion* (kết luận lại), *first* (đầu tiên).

Các từ nối có ba công dụng chính là *elaboration* (làm rõ), *extension* (mở rộng ý nghĩa) và *enhancement* (nhấn mạnh ý nghĩa). Tuy nhiên, không có một khuôn khổ cụ thể nào để phân loại một cách hoàn toàn chính xác, vì “quan hệ từ nối không mang tính logic mà mang tính ngữ cảnh văn bản”, chúng thể hiện mối quan hệ giữa các thành phần trong câu hoặc giữa các câu trong toàn bộ đoạn văn.

Phép thay thế và phép tính lược (substitution and ellipsis)

Phép thay thế và phép tính lược thường được sử dụng nhiều trong ngôn ngữ nói hơn là ngôn ngữ viết. Theo Halliday & Hasan [12], thay thế (substitution) là việc thay thế một từ hay một cụm từ bằng một từ hay một cụm từ khác. Sau đây là ví dụ về phép thay thế và phép tính lược.

- A: *Do your parents cook dinner every night?* (A: Bố mẹ của bạn có nấu ăn vào mỗi tối không?)

- B: *My dad does during the week, but my mom does at the weekend.* (B: Bố tôi làm việc này trong tuần, còn mẹ tôi làm việc này vào cuối tuần).

Phép thay thế và phép tỉnh lược đều được chia thành các loại thay thế/lược bỏ danh từ (nominal), động từ (verbal) hoặc mệnh đề (clausal).

Phép liên kết từ vựng (lexical cohesion)

Để hoàn thiện bức tranh về các mối quan hệ liên kết, cần phải nhắc đến phép liên kết từ vựng (lexical cohesion). Theo Halliday & Hasan [12], phép liên kết từ vựng là hiệu ứng gắn kết đạt được thông qua việc lựa chọn từ vựng. Phép liên kết từ vựng được phân chia thành hai loại chính: nhấn mạnh (reiteration) và kết hợp từ (collocation). Nhấn mạnh là hành động lặp lại một từ hoặc cụm từ. Nó bao gồm sự lặp lại (repetition), đồng nghĩa (synonymy), trái nghĩa (antonymy). Còn kết hợp từ “chỉ đơn giản là một thuật ngữ bao hàm cho sự gắn kết xuất phát từ sự đồng hiện của các mục từ vựng theo cách này hay cách khác thường liên quan đến nhau, vì chúng có xu hướng xuất hiện trong các bối cảnh tương tự”.

Bài luận (argumentative essays)

Khi viết bài luận lập luận tiếng Anh, người viết cần phải đưa ra lập trường, dự đoán ý kiến của người đọc, làm rõ lập trường của họ, cân nhắc các lập trường khác có thể có và có khả năng lập luận chống lại các lập trường đối lập [10]. Một bài luận học thuật tiếng Anh tốt cần có một luận điểm rõ ràng, được tác giả bảo vệ chặt chẽ trong quá trình lập luận. Theo Martin (1985), có hai loại giải thích lập luận bao gồm lập luận khuyến khích (hortatory) và lập luận phân tích (analytical) [17, tr.17]. Trong khi lập luận khuyến khích nhằm thuyết phục người đọc thực hiện điều mà luận đề đề xuất, lập luận phân tích thuyết phục người đọc rằng vấn đề hay luận điểm đưa ra được triển khai chặt chẽ và hợp lý. Lập luận khuyến khích mang tính ngôn ngữ giao tiếp nhiều hơn, gần với ngôn ngữ nói, trong khi lập luận phân tích có phần khách quan và thường được sử dụng trong các bài viết học thuật nhiều hơn.

3. Tổng quan nghiên cứu

Ngày nay, việc nghiên cứu về hiệu quả của tính liên kết (cohesion) trong các bài viết tiếng Anh phát triển mạnh mẽ. Một số nhà nghiên cứu đã tìm hiểu về mối quan hệ giữa việc sử dụng các phương tiện liên kết với chất lượng bài viết của người học.

Hầu hết các nghiên cứu về phương tiện liên kết đều dựa trên hệ thống liên kết của Halliday và Hasan [12]. Ngoài ra, hai tác giả Rodliyah và Liani [21] đã nghiên cứu việc sử dụng các phương tiện liên kết trong bài viết lập luận của sinh viên Indonesia ở các trình độ khác nhau trong bối cảnh học tiếng Anh như một ngoại ngữ (EFL). Kết quả nghiên cứu cho thấy, liên kết từ vựng được người học sử dụng nhiều nhất. Phát hiện này cũng đồng nhất với các nghiên cứu của các tác giả Liu & Braine [16], Adiantika [4], Albana [5]. Tuy nhiên, trong bài viết của tác giả Bahaziq [7] tìm ra ít liên kết từ vựng và gần như không tìm thấy việc sử dụng từ nối trong các bài luận của sinh viên.

Trong nghiên cứu của Sanczyk [22], Rodliyah và Liani [21] chỉ ra rằng phép tỉnh lược và phép thay thế thường ít được người học vận dụng vào trong bài viết, thậm chí trong nghiên cứu của Nirwanto [19] không tìm thấy bất cứ phép tỉnh lược và phép thay thế nào trong bài viết. Nguyên nhân được Halliday và Hasan [12] gợi ý rằng phép tỉnh lược và phép thay thế thường được sử dụng trong ngữ cảnh giao tiếp hơn là trong bài viết. Ngoài ra, Sanczyk [22] và Bahaziq [7] nhận định rằng người học có ý thức vận dụng phương tiện liên kết vào bài viết, tuy nhiên họ vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc sử dụng vào bài một cách hợp lý và chính xác.

Điều này dẫn đến một số nghiên cứu cho rằng việc sử dụng phương tiện liên kết tác động đến chất lượng của bài viết. Nghiên cứu của Liu & Braine [16] và Nirwanto [19] đồng tình với quan điểm đó. Liu & Braine [16] kết luận về tầm quan trọng giữa số lượng phương tiện liên kết được dùng trong bài viết với chất lượng bài luận của sinh viên đại học tại Trung Quốc.

Mặt khác, McNamara và cộng sự [18] không đồng tình với quan điểm cho rằng số lượng và tần suất của phương tiện liên kết xuất hiện trong bài có liên quan đến chất lượng bài viết. Thay vào đó, các bài viết được chấm điểm cao nhiều khả năng là do chứa các đặc điểm ngôn ngữ nâng cao và phức tạp.

Như đã đề cập ở trên, những nghiên cứu trước đây đã chỉ ra sự tương đồng và khác biệt trong sử dụng phương tiện liên kết trong các bài luận. Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu chỉ ra mối liên hệ giữa việc sử dụng các phương tiện liên kết và chất lượng bài viết lập luận của người học tại Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu này được triển khai nhằm mục đích tìm ra mối liên hệ giữa số lượng phương tiện liên kết được sử dụng và điểm số của chín bài viết lập luận của sinh viên chuyên ngành tiếng Anh năm thứ ba tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích văn bản như một phương pháp đánh giá nhằm hỗ trợ các lập luận bằng cách xem xét các điều kiện khác nhau ảnh hưởng đến một kết quả nhất định. Việc thu thập dữ liệu, hệ thống liên kết của Halliday và Hasan [12] đã được sử dụng để phân tích sự xuất hiện của các phương tiện liên kết trong các bài luận.

Nghiên cứu này đã phân tích 9 trong số 38 bài viết luận của sinh viên năm thứ ba Khoa tiếng Anh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Các sinh viên tham gia nghiên cứu đều đang học chuyên ngành bất buộc (Đọc - viết 5), nhằm cải thiện trình độ tiếng Anh từ trình độ B2+ lên C1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR) [15]. Tất cả sinh viên tham gia đều vượt qua bài kiểm tra đánh giá về kỹ năng Đọc - Viết ở mức độ B2+ ở học kì trước đó. Giảng viên và sinh viên đều tham gia trên tinh thần tự nguyện. Loại bài tập và bài viết được yêu cầu thực hành là các bài luận thể hiện quan điểm cá nhân về chủ đề nhất định.

Các bài viết được giáo viên bộ môn chấm và chia thành ba cấp độ khác nhau: đạt điểm thấp, trung bình và cao. Cách thu thập và phân loại các bài luận luận được mô tả dưới đây.

Đầu tiên, giáo viên yêu cầu 38 sinh viên viết một văn bản lập luận. Các sinh viên tham gia được phép chọn một trong hai chủ đề viết:

(1) *Intelligence is innate and cannot be improved through learning. To what extent do you agree or disagree* (Trí thông minh là bẩm sinh và không thể cải thiện thông qua học tập. Bạn đồng ý hay không đồng ý ở mức độ nào?).

(2) *School tests and exams should be used to track students' improvement, not to rank them. To what extent do you agree or disagree.* (Các bài kiểm tra và kì thi ở trường nên được sử dụng để theo dõi sự tiến bộ của học sinh, không phải để xếp hạng các em. Bạn đồng ý hay không đồng ý ở mức độ nào?)

Trước khi bắt đầu viết bài luận, sinh viên có 10 phút để tìm kiếm thông tin và ý tưởng, 60 phút tiếp theo để hoàn thành bài luận của mình. Ngoài ra, sinh viên cần lưu ý rằng bài luận phải có độ dài tối thiểu 250 từ và phải được nộp cho giáo viên ngay sau khi kết thúc thời gian làm bài.

Bài viết thu được được chấm trên 4 tiêu chí chính của kỹ năng viết dựa theo khung tiêu chí đánh giá của bài thi IELTS (hệ thống kiểm tra Anh ngữ Quốc tế), bao gồm: đáp ứng yêu cầu đề bài (task response), tính liên kết và mạch lạc (coherence and cohesion), nguồn từ vựng (lexical resource), độ đa dạng và chính xác của ngữ pháp (grammar range and accuracy) [3]. Các bài viết có số điểm giao động từ 4,5 đến 8,5 theo thang điểm 10, tương ứng với mức điểm từ 5.0 đến 7.0 trên thang đánh giá của bài thi IELTS và được xếp hạng thành 3 nhóm: đạt điểm thấp (dưới 7), đạt điểm trung bình (7-7,5) và đạt điểm cao (8-8,5). Trong đó nhóm đạt điểm thấp có 9 bài, 17 bài có số điểm trung bình và 12 bài đạt điểm cao từ 8 đến 8,5 điểm. Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu (purposive sampling) để chọn 3 bài từ mỗi loại để phân tích đặc điểm sử dụng phương tiện liên kết mang tính khách quan.

Quá trình phân tích dữ liệu bắt đầu bằng việc đánh số ngẫu nhiên các bài từ 1 đến 9, mỗi bài tiếp tục được đánh số từng câu theo thứ tự bắt đầu từ 1 để đơn giản hoá quá trình phân tích. Sau đó, tất cả các phép liên kết được xác định và phân loại thành các loại nhỏ cụ thể. Sau khi các mục được phân loại và tính toán, dữ liệu được diễn giải và thảo luận bằng cách sử dụng hệ thống liên kết của Halliday và Hasan [12]. Các nghiên cứu khác về cùng chủ đề nghiên cứu cũng được thảo luận.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả của nghiên cứu này được phân loại thành bốn phần dựa trên bốn phép liên kết chính được tìm thấy trong 9 bài luận của sinh viên. Quá trình thảo luận và phân tích sẽ dựa trên số lượng các phương tiện liên kết được sử dụng trong các bài viết trên.

Xét về tỉ lệ phần trăm các phương tiện liên kết sử dụng trong bài luận được thể hiện trong Bảng 1, phép quy chiếu chiếm số phần trăm cao nhất với 48,6%. Con số này cũng bao gồm loại quy chiếu phụ phổ biến nhất là quy chiếu cá nhân (Bảng 2). Theo sau phương tiện quy chiếu được sử dụng nhiều nhất là phép liên kết từ vựng với 326 lần trong tổng số 984 lần (33,1%), trong khi phép nối đứng thứ ba với 16,6% trong tổng số. Mặt khác, phép thế và phép tinh lược là các biện pháp liên kết ít được sử dụng nhất, với lần lượt là 11 và 6 lần. Phép thế nói chung chỉ chiếm 1,7% trên tổng số.

Bảng 1. Việc sử dụng các phương tiện liên kết trong 9 bài luận của sinh viên

Phương tiện liên kết	Bài điểm thấp		Bài điểm trung bình		Bài điểm cao		Tổng f	Tổng %
	f	%	f	%	f	%		
Liên kết từ vựng	113	31,9	97	31,6	116	35,9	326	33,1
Phép quy chiếu	177	50	156	50,8	145	44,9	478	48,6
Phép nối	59	16,7	50	16,3	54	16,7	163	16,6
Phép thế và phép tinh lược	5	1,4	4	1,3	8	2,5	17	1,7
Tổng	354	100	307	100	323	100	984	100

Phép quy chiếu (reference)

Từ Bảng 1 ở trên, ta có thể thấy phép quy chiếu được sử dụng nhiều hơn so với những phương tiện liên kết còn lại (48,6%) trong cả ba trình độ khác nhau của sinh viên. Đây cũng là phương tiện liên kết ngữ pháp được sử dụng nhiều nhất với số lần xuất hiện lên tới 478 lần. Các chi tiết cụ thể về việc sử dụng các phép liên kết được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2. Việc sử dụng phép quy chiếu

Loại phép quy chiếu	Bài điểm thấp		Bài điểm trung bình		Bài điểm cao		Tổng f	Tổng %
	f	%	f	%	f	%		
Chỉ định	65	36,7	66	42,3	60	41,4	191	40
Cá nhân	105	59,3	79	50,6	79	54,5	263	55
So sánh	7	4	11	7,1	6	4,1	24	5
Tổng	177	100	156	100	145	100	478	100

Dựa theo ngữ cảnh này, chúng tôi sẽ đưa ra một số ví dụ về việc sinh viên sử dụng các thuật ngữ trong bài luận của họ.

(1) *I totally agree with this notion and in this essay I will support my view with examples.* (Tôi hoàn toàn đồng ý với quan điểm này và trong bài viết này tôi sẽ chứng minh quan điểm của tôi thông qua các ví dụ.) (Bài số 2, câu thứ 3)

(2) *To illustrate, nowadays, there is a growing number of students being under pressure due to the aspiration of getting high academic results. Therefore, this gradually creates a subtle comparison among students, which makes them feel afraid of being judged by peers due to their low-ranks.* (Để minh họa cho vấn đề này, ngày càng có nhiều học sinh phải chịu áp lực do kì vọng đạt được kết quả cao trong học tập. Vì thế, điều này dần tạo ra sự so sánh ngầm giữa các học sinh, làm cho họ sợ hãi cảm giác bị đánh giá bởi bạn bè vì thứ hạng học tập thấp.) (Bài 3, câu thứ 4 và 5)

(3) *On the other hand, innate intelligence helps students to express their delusions of grandeur and deal with problems more easily than normal ones.* (Mặt khác, trí thông minh bẩm sinh khiến cho học sinh ảo tưởng về năng lực của bản thân và giải quyết vấn đề dễ dàng hơn người khác) (Bài 2, câu thứ 11).

Ví dụ (1) cho thấy rằng sinh viên cố tình sử dụng các từ *i* (tôi) và *my* (của tôi) để chỉ quan điểm của riêng mình và làm nổi bật những ý kiến mà sinh viên sẽ ủng hộ trong bài luận của mình. Trong ví dụ (2), thay vì lặp lại cụm từ *getting high academic results* (đạt được kết quả học tập cao), sinh viên đã thay thế nó bằng *this* (điều này). Trong các bài luận còn lại, sinh viên sử dụng vô số các quy chiếu cá nhân và quy chiếu chỉ định như *I, my, they, they* và mạo từ xác định *the* để chỉ quan điểm của họ, các quan điểm khác và chủ ngữ đã xác định. Bảng 2 cũng cho thấy rõ ràng rằng quy chiếu cá nhân được sử dụng nhiều nhất với 263 từ quy chiếu xuất hiện, còn vị trí thứ hai thuộc về quy chiếu chỉ định với 191 từ được tìm thấy. Ví dụ (3) là một mẫu trong đó sinh viên sử dụng quy chiếu so sánh (comparative reference) *more* (nhiều hơn) để so sánh giữa tác động của trí thông minh bẩm sinh và sự chăm chỉ. Trong số 9 bài luận được chấm điểm, quy chiếu so sánh là ít được sinh viên sử dụng nhất với chỉ 24 từ quy chiếu được tìm thấy, chiếm tổng số 5%. Kết quả này cũng đồng nhất với những kết quả của các nghiên cứu trước đây [7], [19].

Phép liên kết từ vựng (lexical cohesion)

Nghiên cứu này cho thấy phép liên kết từ vựng là biện pháp liên kết được sử dụng nhiều thứ hai. Như trong Bảng 1, việc sử dụng phép liên kết từ vựng chiếm 33,1% trong tổng số các biện pháp liên kết. Bảng 3 cho thấy tần suất vận dụng phép liên kết từ vựng trong các đoạn văn của sinh viên.

Bảng 3. Việc sử dụng phép liên kết từ vựng

Loại phép liên kết từ vựng	Bài điểm thấp		Bài điểm trung bình		Bài điểm cao		Tổng f	Tổng %
	f	%	f	%	f	%		
Lặp lại từ	93	82,3	47	48,5	59	50,9	199	61
Đồng nghĩa	9	8	14	14,4	16	13,8	39	12
Trái nghĩa	1	0,9	4	4,1	4	3,4	9	2,8
Kết hợp từ	10	8,8	32	33	37	31,9	79	24,2
Tổng	113	100	97	100	116	100	326	100

Có thể thấy rằng sự lặp lại (61%) được sử dụng thường xuyên hơn các biện pháp còn lại (đồng nghĩa - 12%; trái nghĩa - 2,8%; kết hợp từ - 24,2%). Sự lặp lại chủ yếu được tìm thấy trong các bài luận điểm thấp với 93 từ, cụm từ được lặp lại, chiếm 82,3%. Trong khi từ đồng nghĩa và trái nghĩa chỉ được sử dụng với số lượng nhỏ (lần lượt là 8% và 0,9%).

Trong những bài luận được điểm thấp, sinh viên có xu hướng lạm dụng sự lặp lại thay vì thay thế bằng từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa. Ngược lại, những bài đạt điểm trung bình và cao có khả năng sử dụng nhiều vốn từ vựng và các từ thay thế liên quan đến chủ đề bằng từ đồng nghĩa, trái nghĩa hoặc cụm từ. Từ Bảng 3, trong các bài luận đạt điểm trung bình và cao, chỉ tìm thấy lần lượt 47 và 59 từ được lặp lại. Những sinh viên có bài đạt điểm trung bình và cao này cũng sử dụng nhiều từ đồng nghĩa, trái nghĩa và cụm từ hơn (14-16 từ đồng nghĩa, 4 từ trái nghĩa, 32-37 cụm từ) so với những người học trình độ thấp (9 từ đồng nghĩa, 1 trái nghĩa và 10 cụm từ). Kết quả về tần suất của phép liên kết từ vựng trong nghiên cứu này tương tự như của Liu & Braine [16], rằng trong các bài viết luận, lặp lại từ là biện pháp được sử dụng thường xuyên nhất, tiếp theo là đến kết hợp từ, từ đồng nghĩa và trái nghĩa.

Từ nối (conjunction)

Như đã quan sát được ở Bảng 1, phép nối là phép liên kết được sử dụng nhiều thứ ba trong tổng số các phép liên kết được tìm thấy, chiếm 16,6%. Đồng thời đây cũng là phép liên kết đứng thứ hai trong số các phép liên kết về ngữ pháp được sử dụng.

Bảng 4. Việc sử dụng từ nối

Các loại từ nối	Bài điểm thấp		Bài điểm trung bình		Bài điểm cao		Tổng f	Tổng %
	f	%	f	%	f	%		
Bổ sung	30	50,8	26	52	33	61,1	89	54,6
Nhượng bộ	10	16,9	13	26	6	11,1	29	17,8
Nhân quả	10	16,9	7	14	11	20,4	28	17,2
Thời gian	9	15,3	4	8	4	7,4	17	10,4
Tổng	59	100	50	100	54	100	163	100

Dưới đây là một số ví dụ về phép nối của sinh viên ở bài luận đạt điểm cao:

(4) *School, for example, includes some core subjects into their curriculum and adds extra activities to help students develop comprehensively and prepare them for near future plan.* (Ví dụ như ở trường học thường giảng dạy những môn học chính trong chương trình và có thêm những hoạt động ngoại khoá để giúp học sinh phát triển toàn diện và vững vàng trong tương lai.) (Bài 3, câu thứ 5)

(5) *In conclusion, intelligence is changeable and can be improved through surrounding effect and self-awareness.* (Tóm lại, trí tuệ có thể thay đổi được và có thể cải thiện thông qua các yếu tố khách quan và sự tự nhận thức) (Bài 3, câu thứ 14)

(6) *Individual can regard parental desire as a strong motivation to broaden their knowledge and fulfill their aspiration; while the other use societal recognition to seek opportunities to surge and succeed.* (Một vài cá nhân có thể coi mong muốn của cha mẹ như là một động lực lớn để mở rộng kiến thức và thực hiện nguyện vọng của họ, trong khi những cá nhân khác lại lấy sự công nhận của xã hội để tìm kiếm cơ hội thăng tiến và thành công.) (Bài 3, câu thứ 11)

Những phát hiện về sự xuất hiện của từ nối bổ sung (additive conjunction) trong nghiên cứu này có cùng quan điểm với kết quả nghiên cứu của Albana và cộng sự [5] và Rodliyah & Liani [21]. Theo đó, trong ba ví dụ trên từ nối bổ sung “and” luôn được ưu tiên sử dụng trong việc liên kết hai cụm từ hoặc hai từ có cùng nghĩa, hoặc nghĩa tương ứng với nhau, được Halliday & Hasan [12] coi là loại từ nối đơn giản nhất. Như Bảng 4, từ nối bổ sung được ghi nhận là từ nối được sử dụng rộng rãi nhất ở ba cấp độ bài viết (chiếm 54,6% tổng số). Từ nối nhượng bộ (adversative conjunction) và nhân quả (causal conjunction) xếp thứ hai và thứ ba với lần lượt là 17,8% và 17,2%. Phát hiện này khác với các nghiên cứu trước đây của Rodliyah & Liani [21] trong đó từ nối nhượng bộ có tỉ lệ xuất hiện thấp nhất trong bốn loại. Dựa trên ví dụ (6), có thể thấy rằng sinh viên có thể sử dụng thành thạo “while” để diễn đạt mối quan hệ đối lập giữa hai mệnh đề. Kết quả cũng cho thấy tần suất sử dụng từ nối chỉ thời gian (causal conjunction) là ít nhất trong bốn loại. Từ nối chỉ thời gian chủ yếu được sử dụng ở phần đầu của các đoạn văn như “in conclusion” (ví dụ 5). Tuy nhiên, việc sử dụng từ nối cho thấy có ít sự khác biệt giữa 3 trình độ của sinh viên (sinh viên đạt điểm thấp: 59 từ, sinh viên đạt điểm trung bình: 50 từ, sinh viên đạt điểm cao: 54 từ). Từ đó, số liệu nghiên cứu chỉ ra hầu như không có mối quan hệ nào giữa việc sử dụng tốt các phép nối và chất lượng của bài luận, điều này trái ngược với phát hiện trước đó của McNamara và cộng sự [18].

Phép thế và phép tỉnh lược (substitution and ellipsis)

Nghiên cứu cho thấy phép thay thế (substitution) và phép tỉnh lược (ellipsis) là hai phép được sử dụng ít nhất trong liên kết ngữ pháp (grammatical cohesion). Có thể quan sát ở Bảng 5 bên trên, chỉ có 6 lần xuất hiện tỉnh lược danh từ (nominal ellipsis) và 11 lần xuất hiện phép thay thế.

Bảng 5. Việc sử dụng phép thế và phép tỉnh lược

Phép thế, phép tỉnh lược	Bài điểm thấp		Bài điểm trung bình		Bài điểm cao		Tổng f	Tổng %
	f	%	f	%	f	%		
Phép thế	4	80	3	75	4	50	11	64,7
Phép tỉnh lược	1	20	1	25	4	50	6	35,3
Tổng	5	100	4	100	8	100	17	100

Như đã được đề cập trong nghiên cứu của Sancyk [22] “phép tỉnh lược và phép thay thế thường được sử dụng chủ yếu trong ngữ cảnh giao tiếp bởi chức năng của chúng là làm cho văn bản trở nên ngắn gọn, từ đó cả người nói và người nghe đều có thể hiểu được mà không cần nhắc lại cả câu”.

(7) *If youngsters are well-educated and practice day by day to form a habit, they can also advance great capacity as innate ones.* (Nếu những người trẻ được học hành bài bản và luyện tập hằng ngày để hình thành thói quen, họ cũng có thể có khả năng thành thạo như những người có trí thông minh bẩm sinh.) (Bài số 2, câu thứ 6)

(8) *These days, some people think that intelligence is a special ability, they had it when they were born, and anyone else cannot improve through learning or practicing. Some point out that some innate abilities may be in someone, but not at all, and learning plays important role to support our intelligence.* (Ngày nay, một vài người nghĩ rằng trí thông minh là một khả năng đặc biệt và có sẵn từ lúc sinh ra, không thể cải thiện được qua việc học tập và rèn luyện. Một số người khác thì nghĩ rằng trí thông minh bẩm sinh chỉ xuất hiện ở một số người và học tập đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển trí tuệ của chúng ta.) (Bài số 1, câu thứ 1 và 2)

Hai ví dụ trên được lấy ra từ những bài luận điểm trung bình và cao. Trong ví dụ (7) việc sử dụng phép thay thế, sinh viên đã dùng từ “one” để thay thế danh từ “capacities” được nhắc đến ở phía trước trong cùng một câu. Trong khi đó, ở ví dụ (8) để áp dụng phép tinh lược trong câu, sinh viên đã loại bỏ danh từ “people” và chỉ giữ lại từ “some” trong câu. Hai loại phép thay thế được sử dụng nhiều nhất trong các bài luận là phép thay thế danh từ và phép thay thế động từ. Đáng ngạc nhiên hơn cả là rất ít lỗi hoặc thậm chí không có lỗi sai nào được ghi nhận trong việc sử dụng hai phép này. Phát hiện này hoàn toàn trùng khớp với nghiên cứu được thực hiện bởi Adiantika [4] rằng những người học có trình độ sử dụng ngôn ngữ tốt hoặc thành thạo có thể lựa chọn chính xác những từ ngữ nào cần thay thế hoặc lược bỏ để cải thiện bài viết của họ mà không làm biến đổi ngữ nghĩa của câu.

6. Kết luận

Bài viết này đã trình bày kết quả nghiên cứu về việc sử dụng các phương tiện liên kết trong các bài văn nghị luận được viết bởi sinh viên chuyên ngành tiếng Anh năm thứ ba, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Có 9 bài luận được viết đại diện cho ba trình độ: thấp, trung bình và cao và được phân loại dựa trên tiêu chí đánh giá bài viết của CEFRL. Các bài tiểu luận được phân tích dựa trên ngôn ngữ học chức năng hệ thống (SFL). Sinh viên ở ba cấp độ nêu trên đã sử dụng rất nhiều sự gắn kết ngữ pháp và từ vựng trong các bài nghị luận của mình. Phép quy chiếu là phương tiện liên kết được sử dụng thường xuyên nhất, liên kết từ vựng và từ nối lần lượt đứng ở vị trí thứ hai và thứ ba. Trong khi đó, phép thay thế và phép tinh lược là những phương tiện liên kết ít được sử dụng nhất. Việc thường xuyên sử dụng phép quy chiếu và từ nối sẽ giúp cho bài viết trở nên mạch lạc, trôi chảy và dễ đọc. Tuy nhiên, việc sử dụng nhiều các phép quy chiếu và từ nối trong bài viết không đồng nghĩa với việc bài viết ấy sẽ mạch lạc, có tính liên kết. Trong số 9 bài viết của sinh viên, một số bài viết tuy sử dụng nhiều phép quy chiếu và từ nối nhưng nội dung vẫn thiếu tính liên kết, không mạch lạc, khiến người đọc khó hiểu. Và nguyên nhân của điều này là do sinh viên chưa vận dụng chính xác các phương tiện liên kết vào trong bài của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.* (Số 01/2014/TT-BGDĐT), 2014. <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=172297>
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ban hành Chương trình giáo dục phổ thông mới* (Số 32/2018/TT-BGDĐT), 2018. <https://vbpl.vn/thanhtrachinhphu/Pages/vbpc-van-ban-goc.aspx?dvid=327&ItemID=146721>
3. IDP IELTS - Việt Nam. IELTS là gì? Những điều cần lưu ý về kì thi IELTS. (<https://ielts.idp.com/vietnam/about/news-and-articles/article-what-is-ielts>) Tiếng Anh

4. Adiantika, H. N. *Cohesive devices in EFL students' expository writing*. English Review: Journal of English Education, 4(1), 94-102, 2015. <https://doi.org/10.25134/erjee.v4i1.316>
5. Albana, H. H., Marzuki, A. G., Alek, A., & Hidayat, D. N. *Cohesive Devices in Student's Writing (A Discourse Analysis on Argumentative Text)*. Jurnal Pendidikan Humaniora, 8(1), 6-11, 2020.
6. Baharudin, F., Ramli, N. H. L., Habali, A. H. M., Azmi, A. A., & Rahmat, N. H. *Process of Writing: The Challenges in Writing Skill Among ESL Learners*. Multilingual Academic Journal of Education and Social Sciences, 13(10), 33-52, 2023.
7. Bahaziq, A. *Cohesive devices in written discourse: a discourse analysis of a student's essay writing*. Canadian Center of Science and Education, 9(7), 112-119, 2016. <https://doi.org/10.5539/elt.v9n7p112>
8. Crossley, S. A., Kyle, K., & McNamara, D. S. *The development and use of cohesive devices in L2 writing and their relations to judgments of essay quality*. Journal of Second Language Writing, 32, 1-16, 2016.
9. Derewianka, B., & Jones, P. *Teaching language in context*. (2nd ed.). Oxford University Press, 2016.
10. Driver, R., Newton, P., & Osborne, J. *Establishing the norms of scientific argumentation in classrooms*. Science Education, 84(3), 287-312, 2000.
11. Grabe, W., & Kaplan, R. B. *Beyond methods: components of second language teacher education*. McGraw Hill, New York, 1997.
12. Halliday, M. A. K., & Hasan, R. *Cohesion in English (1st ed.)*. Longman, 1976.
13. Hinkel, E. *Second Language Writers' Text: Linguistic and Rhetorical Features*. Routledge, 2002. <https://doi.org/10.4324/9781410602848>
14. Lap, T. Q., & Truc, N. T. *Enhancing Vietnamese learners' ability in writing argumentative essays*. The Journal of Asia TEFL, 11(2), 63-91, 2014.
15. Little, D. *The common European framework of reference for languages: content, purpose, origin, reception and impact*. Language Teaching, 39(3), 167-190, 2006. <https://doi.org/10.1017/S0261444806003557>
16. Liu, M., & Braine, G. *Cohesive features in argumentative writing produced by Chinese undergraduates*. System, 33(4), 623-636, 2005. <https://doi.org/10.1016/j.system.2005.02.002>
17. McNamara, D. S., Crossley, S. A., & McCarthy, P. M. *Linguistic features of writing quality*. Written Communication, 27(1), 57-86, 2010. <https://doi.org/10.1177/0741088309351547>
18. Nirwanto, R. *The adoption of cohesive devices (CDs) in Indonesian students of EFL's opinion essays*. Premise: Journal of English Education and Applied Linguistics, 10(1), 54-64, 2021. <https://doi.org/10.24127/pj.v10i1.3239>
19. Nordquist, R. *"Of Studies" by Francis Bacon*. ThoughtCo, 2024. <https://www.thoughtco.com/of-studies-by-francis-bacon-1688771>.
20. Rodliyah, R. S., & Liani, A. E. *SFL analysis: An investigation of students' use of cohesive devices in exposition text*. Indonesian Journal of Applied Linguistics, 12(1), 235-246, 2022. <https://doi.org/10.17509/ijal.v12i1.46596>
21. Sanczyk, A. *Investigating argumentative essays of English undergraduates studying in Poland as regards their use of cohesive devices* [Master thesis], 2010. <https://www.duo.uio.no/handle/10852/25244>
22. Van, H. V. *Interpreting MOET's 2018 general education English curriculum*. VNU Journal of Foreign Studies, 38(5), 1-22, 2022. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4866>